

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 2021/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/04/2021
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	BID	200	0,5%
2	BVH	100	0,4%
3	CTG	800	2,1%
4	FPT	900	4,5%
5	GAS	100	0,5%
6	HDB	1.700	2,9%
7	HPG	2.700	9,6%
8	KDH	500	1,0%
9	MBB	2.600	4,9%
10	MSN	600	4,0%
11	MWG	400	3,4%
12	NVL	500	3,4%
13	PDR	200	0,9%
14	PLX	200	0,7%
15	PNJ	300	1,7%
16	POW	700	0,6%
17	REE	200	0,7%
18	SBT	300	0,4%
19	SSI	500	1,1%
20	STB	2.600	3,7%
21	TCB	3.400	8,7%
22	TCH	300	0,4%
23	TPB	900	1,6%



Mark

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	VCB	600	3,6%
25	VHM	700	4,5%
26	VIC	1.000	8,9%
27	VJC	400	3,2%
28	VNM	1.200	7,1%
29	VPB	2.800	8,5%
30	VRE	800	1,7%
II	Tiền/Cash(VND)	84.498.830	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.542.735.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.627.233.830
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	84.498.830

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	34.800	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	43.000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	FPT	81.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MWG	137.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	PNJ	94.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	52.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	TCB	41.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TPB	28.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/04/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 19/04/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	3,00	-3,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5.100.000,00	5.100.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.360,00	16.220,00	140,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	78.107.223.866,00	76.356.059.614,00	1.751.164.252,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.627.233.830,00	1.590.751.241,00	36.482.589,00
của 1 CCQ/ per Share	16.272,33	15.907,51	364,82
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.312,68	1.306,22	6,46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/04/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/04/2021



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC